TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN HỮU LŨNG** **TỈNH LẠNG SƠN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - H phúc**
Bản án số: 16/2024/HNGĐ-ST Ngày: 15 - 4 - 2024 V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HỮU LŨNG, TỈNH LẠNG SƠN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Tuyết.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Duy Toàn.

2. Bà Hoàng Thị Thuỷ.

- ***Thư ký phiên toà:*** Ông Nông Đàm Thành, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn tham gia phiên tòa***: Ông Mã Anh Tuấn - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 10/2024/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 01 năm 2024, về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 17/2024/QĐXXST-HNGĐ, ngày 28 tháng 3 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Trịnh Thị Bích H, sinh năm 1979; cư trú tại: Số nhà 18, ngõ 141, đường B, khu C, thị trấn H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn.

Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

- *Bị đơn:* Ông Trương Như P, sinh năm 1968; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số nhà 18, ngõ 141, đường B, khu C, thị trấn H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn. Hiện đang chấp hành án phạt tù tại Phân trại số 2, Trại giam T, huyện H, tỉnh Phú Thọ.

Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai nguyên đơn bà Trịnh Thị Bích H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Trương Như P trước khi kết hôn có được tự do tìm hiểu, yêu thương, tự nguyện kết hôn và được hai bên gia đình tổ chức hôn lễ theo phong tục tập quán địa P. Vợ chồng bà có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân thị trấn H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn. Sau khi kết hôn, vợ chồng bà chung sống bình thường được một thời gian thì ông P bị bắt vì phạm tội liên quan đến ma tuý, khi ông P đi chấp hành án xong trở về năm 2013, ông vẫn không thay đổi mà còn thường xuyên gây sự chửi bới, đập phá đồ dùng trong nhà làm ảnh hưởng rất nhiều đến cuộc sống của cả gia đình. Bà H vẫn cố gắng chịu đựng vì con nhưng cuộc sống không H phúc, ông P vẫn thường xuyên sử dụng ma tuý. Đến ngày 29/6/2023, ông P tiếp tục bị bắt vì tội tàng trữ trái phép chất ma tuý và phải đi thi hành án. Nay, bà H xác định không thể tiếp tục chung sống được cùng ông P do không còn tình cảm với ông, bà xin được ly hôn.

Về con chung: Quá trình chung sống bà H và ông P có một con chung là Trương Ngọc L, sinh ngày 03/02/2011, hiện con đang ở cùng bà H, khi ly hôn bà H xin được nuôi con, không yêu cầu ông P phải cấp dưỡng nuôi con, bà H đang làm công việc tự do, thu nhập hàng tháng trung bình 7.000.000 đồng, đủ điều kiện để nuôi con chung.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về nợ chung: Không yêu cầu Toà án giải quyết.

Theo biên bản lấy lời khai bị đơn ông Trương Như P trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà Trịnh Thị Bích H trước khi kết hôn có được tự do tìm hiểu, yêu thương, tự nguyện kết hôn và được hai bên gia đình tổ chức hôn lễ theo phong tục tập quán địa P. Vợ chồng ông có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân thị trấn H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn. Sau khi kết hôn, vợ chồng ông chung sống có xảy ra nhiều mâu thuẫn, xích mích nguyên nhân do ông sử dụng ma tuý nên kinh tế gia đình khó khăn, vợ chồng hay cãi nhau. Nay ông đang phải đi chấp hành án, bà H xin được ly hôn với ông, ông đồng ý.

Về con chung: Quá trình chung sống ông Trương Như P và bà Trịnh Thị Bích H có một con chung là Trương Ngọc L, sinh ngày 03/02/2011, hiện con đang ở cùng bà H, khi ly hôn bà H xin được nuôi con, không yêu cầu ông P phải cấp dưỡng nuôi con, ông đồng ý.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về nợ chung: Không yêu cầu Toà án giải quyết.

Do ông Trương Như P đang chấp hành án, bà H và ông P không thể gặp gỡ trực tiếp để trao đổi, thoả thuận giải quyết được nội dung vụ án nên Tòa án đã tiến hành các thủ tục theo trình tự tố tụng và đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát có quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa: Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án, Thẩm phán đã xác định đúng thẩm

quyền, đúng quan hệ pháp luật; việc thu thập tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án đúng trình tự và đầy đủ; việc tống đạt, niêm yết các văn bản tố tụng và chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu đúng quy định pháp luật. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, thư ký đã thực hiện đúng các quy định về tố tụng; nguyên đơn, bị đơn chấp hành đúng các quy định tại Điều 70, 71, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án:

- Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ Điều 51, 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu xin được ly hôn của bà Trịnh Thị Bích H về việc ly hôn với ông Trương Như P.

- Về con chung: Căn cứ Điều 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình, giao con chung là Trương Ngọc L, sinh ngày 03/02/2011 cho bà Trịnh Thị Bích H được quyền trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi con đủ 18 tuổi. Ông Trương Như P không phải cấp dưỡng nuôi con và có quyền đi lạithăm nom con chung, không ai được cản trở.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không xem xét giải quyết.

- Về án phí: Bà Trịnh Thị Bích H phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được kiểm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tòa án đã tiến hành triệu tập hợp lệ bà Trịnh Thị Bích H và ông Trương Như P, bà H vắng mặt tại phiên tòa có đơn xin xét xử vắng mặt, ông P hiện đang đi chấp hành án nên không thể đến tham gia phiên toà và có yêu cầu giải quyết vắng mặt. Việc vắng mặt của bà H, ông P không gây ảnh hưởng cho việc xét xử nên Hội đồng xét xử quyết định tiếp tục tiến hành xét xử theo quy định tại khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền: Bà Trịnh Thị Bích H có đơn khởi kiện yêu cầu giải quyết về quan hệ hôn nhân, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn nên xác định quan hệ pháp luật của vụ án là ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn. Bị đơn ông Trương Như P có hộ khẩu thường trú tại khu C, thị trấn H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn, theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ vào lời khai của đương sự, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do đương sự cung cấp và các chứng cứ do Toà án thu thập có đủ cơ sở để khẳng định: Năm 2008, bà Trịnh Thị Bích H và ông Trương Như P về chung sống với nhau trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, ông bà có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nên cuộc hôn nhân này là hợp pháp. Sau khi kết hôn, do ông P nghiện ma tuý phải thường xuyên sử dụng ma tuý, ảnh hưởng nhiều đến cuộc sống vợ chồng, ông bà thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, xích mích, cãi vã. Bà Trịnh Thị

Bích H xác định tình cảm không còn bà xin được ly hôn với ông Trương Như P, ông P cũng đồng ý. Tuy nhiên, do ông P phạm tội tàng trữ trái phép chất ma tuý trái phép đang phải chấp hành án tại Trại giam T, huyện H, tỉnh Phú Thọ nên bà H và ông P không được gặp gỡ trực tiếp để thoả thuận toàn bộ nội dung vụ án, vì vậy Toà án tiến hành đưa vụ án ra xét xử theo quy định. Xét thấy, mục đích của hôn nhân là xây dựng cuộc sống gia đình H phúc, vợ chồng hòa thuận, tin tưởng, thương yêu nhau. Tuy nhiên, tình cảm vợ chồng giữa bà H và ông P được cả hai xác định không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, nên xử cho bà Trịnh Thị Bích H được ly hôn với ông Trương Như P là có căn cứ. Vì vậy, Toà án chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Trịnh Thị Bích H, căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Về con chung: Trong quá trình chung sống, bà Trịnh Thị Bích H và ông Trương Như P có 01 con chung là Trương Ngọc L, sinh ngày 03/02/2011, bà H xin được quyền nuôi con, ông P cũng đồng ý. Xét thấy, hiện nay ông Trương Như P đang phải đi chấp hành án nên không đủ điều kiện để nuôi con, hơn nữa, cháu Trương Ngọc L đã trên 7 tuổi, cháu có nguyện vọng được ở với mẹ là bà Trịnh Thị Bích H. Vì vậy, Hội đồng xét xử quyết định giao cho bà Trịnh Thị Bích H được quyền trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục con là cháu Trương Ngọc L, ông P không phải cấp dưỡng nuôi con và có quyền đi lại thăm nom con chung không ai được cản trở là phù hợp nguyện vọng của cháu L và quy định tại Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[5] Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu Toà án giải quyết.

[6] Về nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[7] Về án phí: Bà Trịnh Thị Bích H phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[8] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

[9] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Các Điều 51, 56, 57, 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Trịnh Thị Bích H - Xử cho nguyên đơn bà Trịnh Thị Bích H được ly hôn với bị đơn ông Trương Như P.

2. Về con chung:

Giao con chung là Trương Ngọc L, sinh ngày 03/02/2011 cho bà Trịnh Thị Bích H được quyền trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Ông Trương Như P không phải cấp dưỡng nuôi con và có quyền đi lại, thăm nom con chung, không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

5. Về án phí: Bà Trịnh Thị Bích H phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm để sung công quỹ Nhà nước. Xác nhận bà H đã nộp số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0004621, ngày 10 tháng 01 năm 2024 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn.

6. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Lạng Sơn;
- VKSND tỉnh Lạng Sơn;
- VKSND huyện Hữu Lũng;
- Chi cục THADS huyện Hữu Lũng;
- UBND thị trấn H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hoàng Thị Tuyết